FireAnt

CTCP Tập đoàn VNG (UPCOM: VNZ)

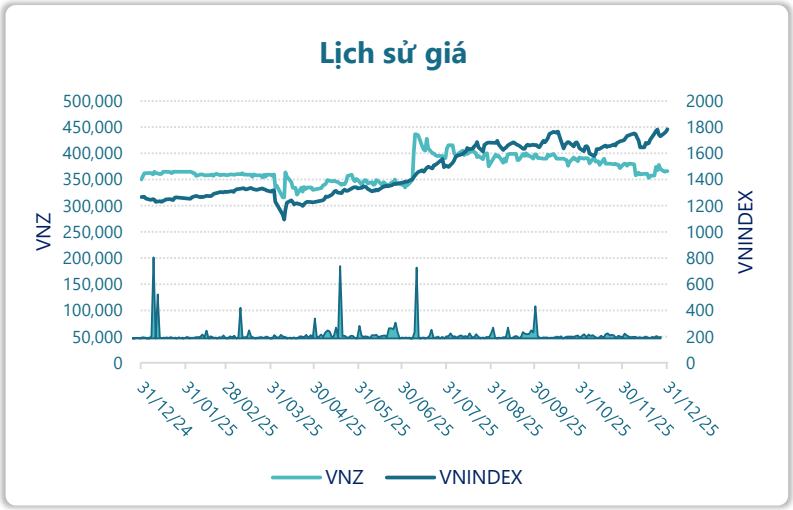

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**365,900**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	436,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	316,000
SL cổ phiếu LH	29,376,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,635
% sở hữu nước ngoài	47.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,749
P/E	-63.7
EPS	-5,746

DT thuần

Q4/25

3,194

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 300| 10.4%

YoY: ▲ 581| 22.2%

LN sau thuế

Q4/25

-224

tỷ VNĐ

QoQ: ▼217| -2997%

YoY: ▲ 197| 46.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

0.7%

+/- YoY: ▲ 7.1%

DT thuần

2025

10,891

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,618| 17.4%

LN sau thuế

2025

-231

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 949| 80.4%

ROE

2025

-16.2%

+/- YoY: ▲ 39.0%

Kết quả kinh doanh

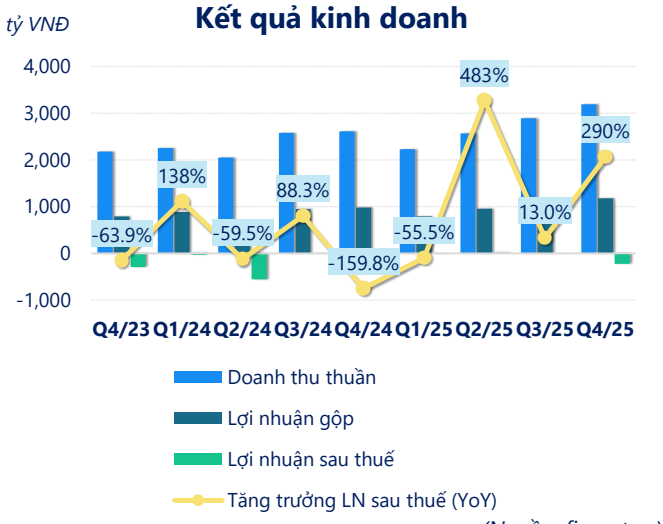

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

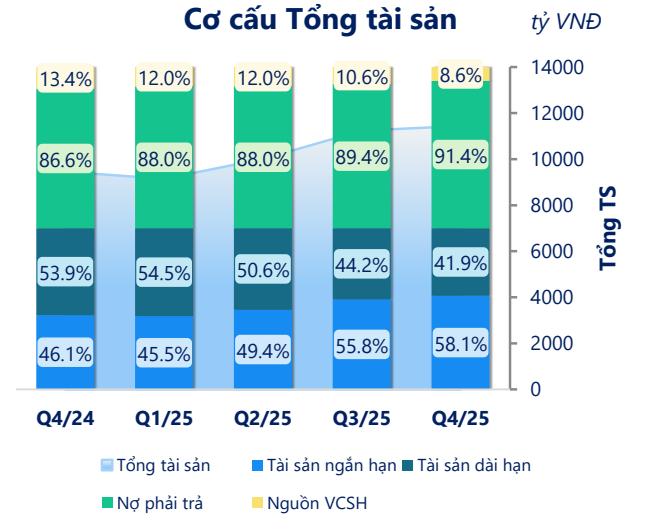

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

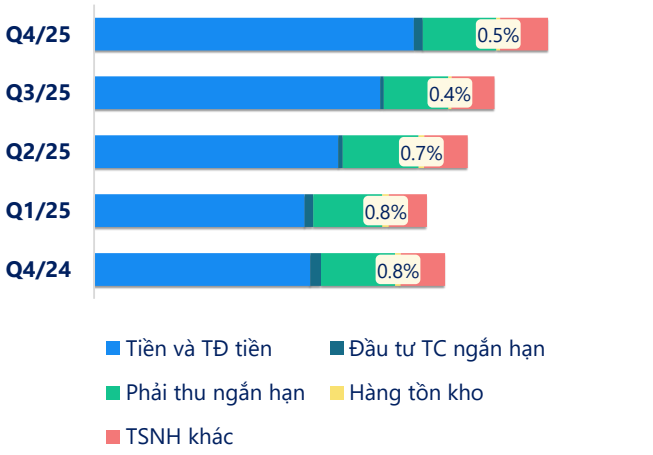

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

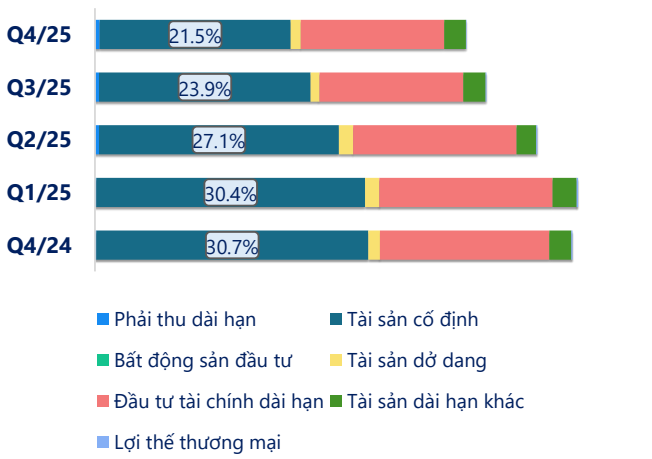

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

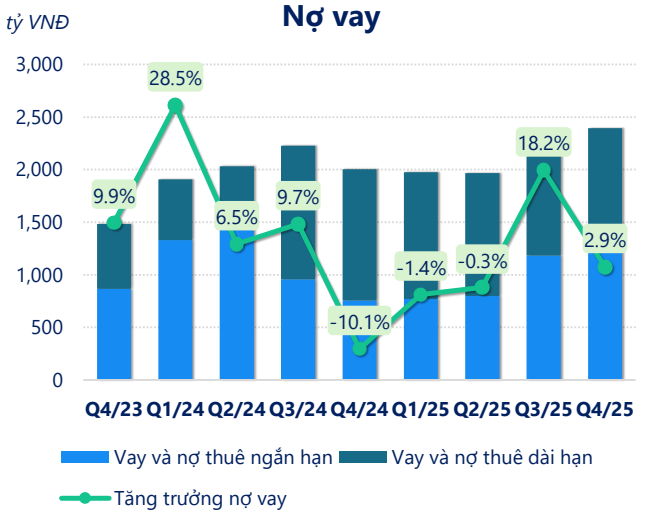

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

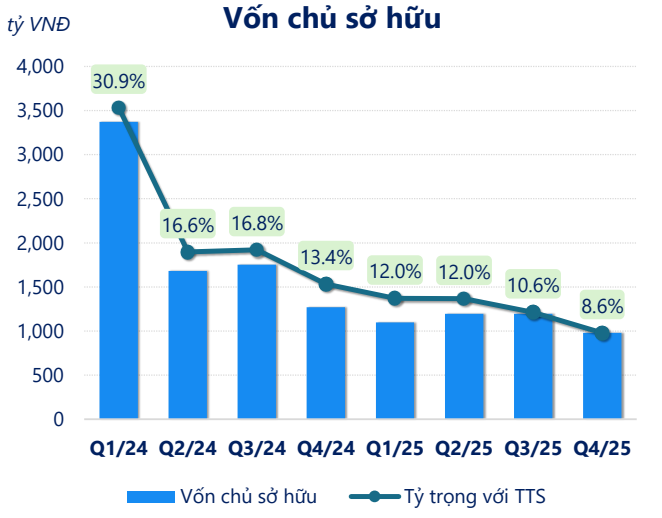

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

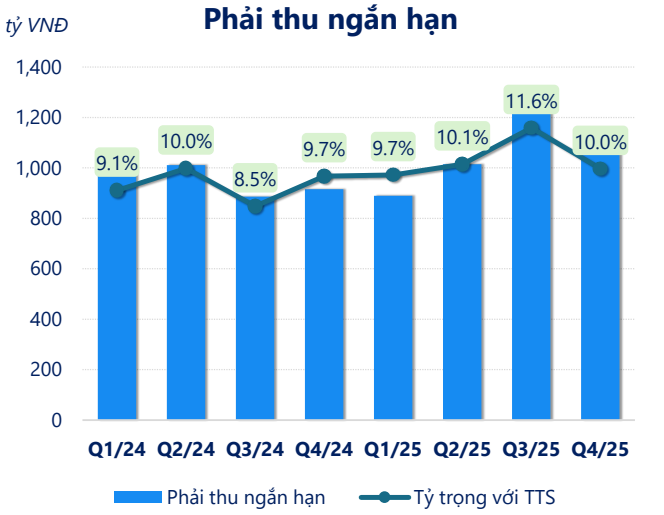

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

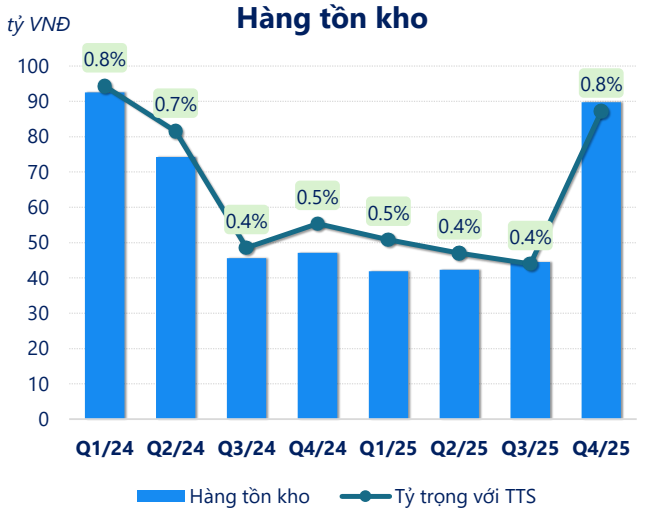

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

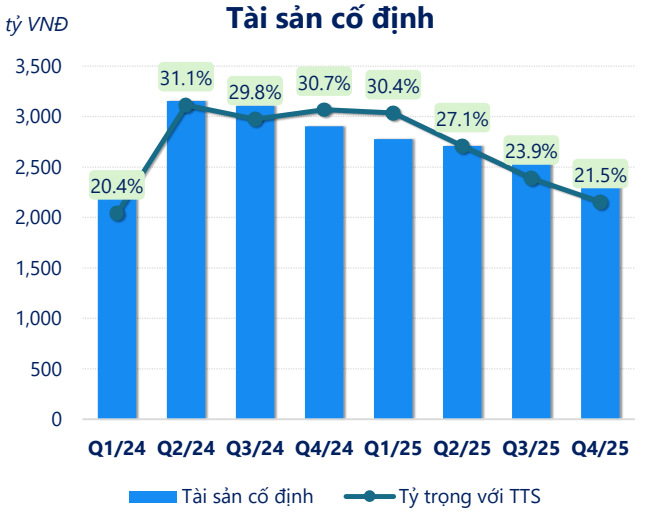

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

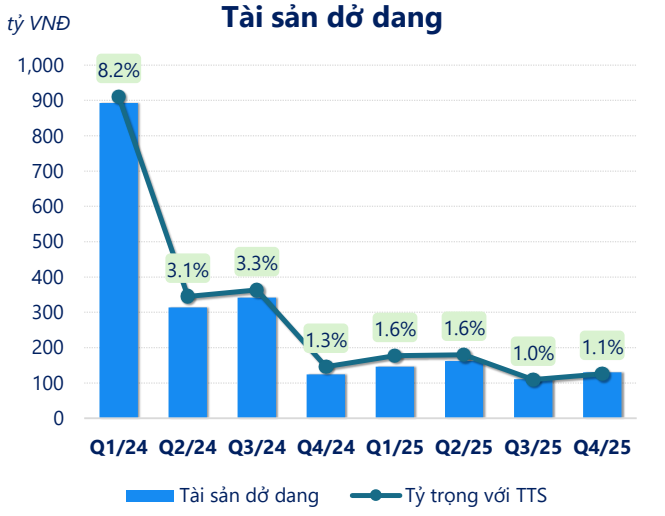

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

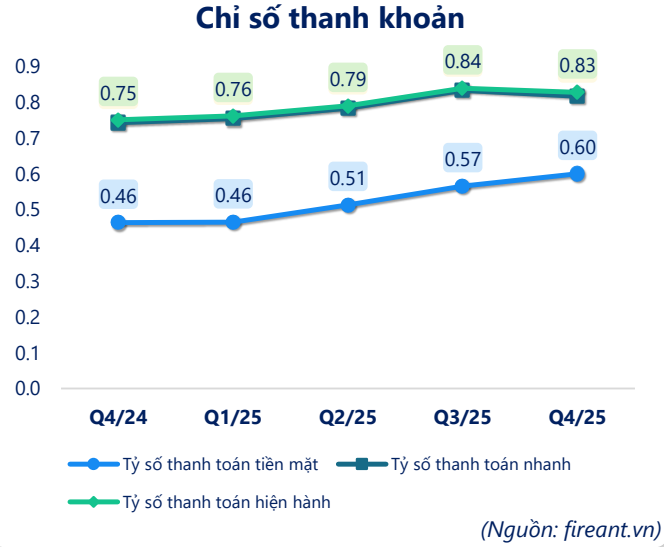

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

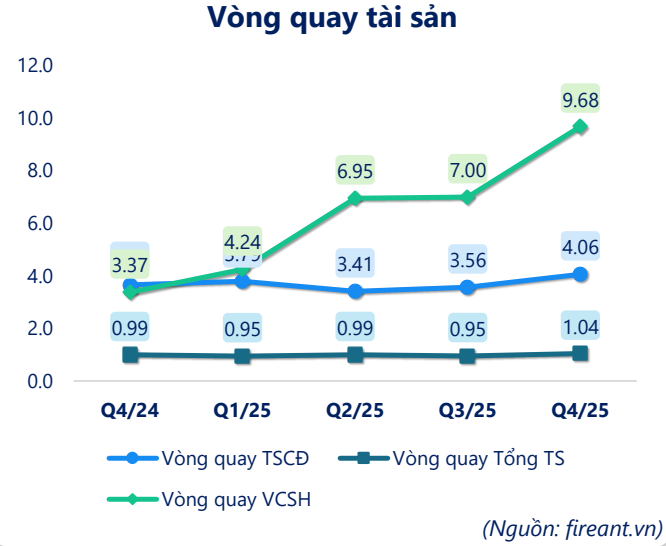

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**9,460**	**9,151**	**10,005**	**11,244**	**11,439**
Tài sản ngắn hạn	**4,362**	**4,163**	**4,947**	**6,277**	**6,644**
Tiền và tương đương tiền	2,693	2,538	3,215	4,234	4,818
Đầu tư tài chính ngắn hạn	110	114	59.3	84.3	90.5
Phải thu ngắn hạn	916	890	1,015	1,303	1,140
Hàng tồn kho	47.1	41.9	42.3	44.5	89.7
Tài sản ngắn hạn khác	596	579	616	612	506
Tài sản dài hạn	**5,098**	**4,988**	**5,058**	**4,966**	**4,794**
Phải thu dài hạn	13.6	12.8	44.1	52.6	61.8
Tài sản cố định	2,904	2,778	2,710	2,684	2,464
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	124	146	162	111	130
Đầu tư tài chính dài hạn	1,806	1,790	1,842	1,823	1,854
Tài sản dài hạn khác	237	249	222	284	280
Lợi thế thương mại	13.3	12.8	12.2	11.7	4.96
Nợ phải trả	**8,190**	**8,054**	**8,809**	**10,050**	**10,459**
Nợ ngắn hạn	**5,809**	**5,463**	**6,261**	**7,481**	**8,028**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	755	770	798	1,183	1,296
Phải trả người bán ngắn hạn	615	450	565	424	802
Nợ dài hạn	2,381	2,591	2,548	2,569	2,431
Vay và nợ thuê dài hạn	1,249	1,204	1,169	1,144	1,098
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,270**	**1,097**	**1,196**	**1,194**	**980**
Vốn chủ sở hữu	**1,270**	**1,097**	**1,196**	**1,194**	**980**
Vốn điều lệ	287	287	294	294	294
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)